

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **277/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 08-9-2021

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Hữu Bình.

2. Bà Lý Thị Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Thế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2021, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2021/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 5 năm 2021, về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Âu Thị Hồng N**, sinh năm 2000;

Địa chỉ: Tổ dân phố 03, phường Đội C, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Trần Đình N**, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Tổ dân phố 03, phường Đội C, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; Biên bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Âu Thị Hồng N trình bày: Tôi và anh Trần Đình N được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đội C, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 15 tháng 02 năm 2019, gia đình có tổ chức lễ cưới cho vợ chồng theo phong tục của địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hòa hợp, hạnh phúc, nhưng đến năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ đó đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, nên khoảng đầu năm 2021 tôi đã về nhà bố mẹ đẻ của tôi sống, nên vợ chồng sống ly thân đến nay.

Tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên tôi yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Trần Đình N theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và anh N có 02 người con chung là cháu Trần Ngọc L (Âu Thị L), sinh ngày 04/12/2017 và cháu Trần Ngọc B, sinh ngày 10/02/2019. Khi ly hôn tôi nhận được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Trần Ngọc L (Âu Thị L) và cháu Trần Ngọc B; tôi không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tôi và anh Trần Đình N không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và anh Trần Đình N không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ chị Nhung cung cấp cho Tòa án:

- 01 (Một) bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn số: 08/2019, ngày 15/02/2019 của UBND xã Đội Cấn, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp mang tên chồng Trần Đình N và mang tên vợ Âu Thị Hồng N.

- 02 (Hai) Bản sao có chứng thực Giấy khai sinh mang tên Trần Ngọc L (Âu Thị L), sinh ngày 04/12/2017 và Trần Ngọc B, sinh ngày 10/02/2019.

- 02 (Hai) bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Âu Thị Hồng N và Trần Đình N.

- 01 (Một) bản sao Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Trần Đình Chức.

Anh N không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân thành phố T xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở của chị Âu Thị Hồng N và anh Trần Đình N được biết: Chị Âu Thị Hồng N và anh Trần Đình N là vợ chồng; chị Nhung và anh N có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 03, phường Đội C, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị Nhung, anh N sống hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, xích mích. Hiện nay anh N đi làm ăn xa, thường xuyên vắng mặt tại gia đình và địa phương, nhưng thi thoảng có về nhà. Đối với chị Nhung sau khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng hiện tại đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Về con chung chị Nhung và anh N có 02 người con chung là cháu Trần Ngọc L (Âu Thị L), sinh ngày 04/12/2017 và cháu Trần Ngọc B, sinh 10/02/2019. Địa phương không thấy chị Nhung, anh N có tài sản chung và không thấy có tài sản vay nợ chung.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là chị Nhung đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn là anh N chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào Điều 56; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 147; Điều 207; 227; 228; Điều 235; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Âu Thị Hồng N được ly hôn với anh Trần Đình N.

- Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc L (Âu Thị L), sinh ngày 04 tháng 12 năm 2017 và cháu Trần Ngọc B, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2019 cho Âu Thị Hồng N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Đình N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Âu Thị Hồng N và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Chị Âu Thị Hồng N phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Trần Đình N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Âu Thị Hồng N và anh Trần Đình N được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đội C, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 15 tháng 02 năm 2019, gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương cho vợ chồng, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Về tình cảm vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, xích mích. Do xác định vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, nên chị Nhung có đơn xin ly hôn với anh N gửi Tòa án giải quyết. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị Nhung và anh N có mâu thuẫn căng thẳng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của chị Nhung là được ly hôn với anh N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Nhung và anh N có 02 người con là cháu Trần Ngọc L (Âu Thị L), sinh ngày 04/12/2017 và cháu Trần Ngọc B, sinh ngày 10/02/2019. Xét thấy cháu Lý và cháu Bích tính đến ngày xét xử sơ thẩm là người chưa đủ 18 tuổi, nên cần có người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị Nhung có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu Lý, cháu Bích không yêu cầu anh N cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung; anh N hiện tại thường xuyên đi làm ăn xa, thi thoảng mới về nhà. Do vậy, chấp nhận yêu cầu của chị Nhung là giao hai cháu Lý, cháu Bích cho chị Nhung trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nhung

tự nguyện không yêu cầu anh N đóng góp phí tồn nuôi con chung cùng, không có tranh chấp gì, nên không giải quyết khi ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là có căn cứ theo Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế.

[4] Về tài sản chung đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với anh N quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do. Qua xác minh tại địa phương được biết anh N thường xuyên đi làm ăn xa, thì thoảng mới về nhà. Tòa án đã triệu tập anh N hợp lệ nhiều lần, nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do. Do vậy không lấy được ý kiến của anh N; không tiến hành hoà giải cho hai bên đương sự được và anh N thuộc trường hợp cố tình che giấu địa chỉ, nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, giải quyết việc chị Nhung xin ly hôn với anh N theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Chị Nhung phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Anh N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

[8] Nguyên đơn là chị Nhung có mặt; bị đơn là anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên xét xử vắng mặt anh N theo Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; khoản 1 Điều 235; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Âu Thị Hồng N được ly hôn với anh Trần Đình N.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc L (Âu Thị L), sinh ngày 04 tháng 12 năm 2017 và cháu Trần Ngọc B, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2019 cho chị Âu Thị Hồng N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Trần Đình N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Âu Thị Hồng N và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: - Chị Âu Thị Hồng N phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000977 ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Chị Âu Thị Hồng N đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh Trần Đình N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: - Chị Âu Thị Hồng N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Anh Trần Đình N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND phường Đội C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Tuấn